

**Tổng Công ty Cổ phần  
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1 năm 2024



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc ( đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 01a-DN  
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>22,482,554,540,835</b>	<b>24,115,296,003,502</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>2,042,343,129,379</b>	<b>3,197,402,607,546</b>
111	Tiền		552,343,129,379	329,804,607,546
112	Các khoản tương đương tiền		1,490,000,000,000	2,867,598,000,000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>16,809,000,000,000</b>	<b>16,730,000,000,000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16,809,000,000,000	16,730,000,000,000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2,740,863,649,001</b>	<b>3,011,383,696,374</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>6</b>	1,477,543,837,557	1,672,553,205,928
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		11,834,848,907	21,200,293,397
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		437,475,682,192	437,475,682,192
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	1,091,240,013,888	1,157,385,248,400
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>8</b>	(277,230,733,543)	(277,230,733,543)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>804,674,681,170</b>	<b>1,016,173,991,242</b>
141	Hàng tồn kho		826,907,106,083	1,038,325,359,355
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,232,424,913)	(22,151,368,113)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>85,673,081,285</b>	<b>160,335,708,340</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>10</b>	75,402,924,406	125,826,272,256
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	22,319,076,524
153	Thuế phải thu Nhà nước	<b>17</b>	10,270,156,879	12,190,359,560

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 01a-DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5,369,006,044,949</b>	<b>5,413,501,415,256</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>341,266,705,559</b>	<b>341,151,085,559</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7	341,266,705,559	341,151,085,559
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1,161,875,230,281</b>	<b>1,139,363,639,920</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11	284,387,828,386	294,661,100,524
222	Nguyên giá		3,637,860,440,771	3,627,024,048,648
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,353,472,612,385)	(3,332,362,948,124)
227	Tài sản cố định vô hình	12	877,487,401,895	844,702,539,396
228	Nguyên giá		1,019,097,274,161	981,318,152,970
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(141,609,872,266)	(136,615,613,574)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>45,978,010,176</b>	<b>48,080,797,938</b>
231	Nguyên giá		112,364,600,461	112,364,600,461
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(66,386,590,285)	(64,283,802,523)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>62,288,638,950</b>	<b>96,307,399,286</b>
242	Xây dựng cơ bản dở dang	14	62,288,638,950	96,307,399,286
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>3,576,897,138,117</b>	<b>3,564,574,597,515</b>
251	Đầu tư vào các công ty con		3,039,072,394,329	3,039,072,394,329
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(645,252,969,254)	(657,575,509,856)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>180,700,321,866</b>	<b>224,023,895,038</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	72,136,397,022	65,689,901,756
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	87,896,746,440	136,864,410,350
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	20,667,178,404	21,469,582,932
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>27,851,560,585,784</b>	<b>29,528,797,418,758</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

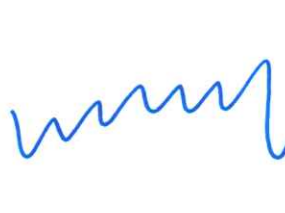
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 01a-DN  
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5,333,957,081,798</b>	<b>7,935,170,566,006</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>5,247,677,146,993</b>	<b>7,848,003,546,758</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	3,290,408,964,463	4,307,947,329,896
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18,175,847,712	19,964,720,060
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	439,479,779,770	426,737,847,446
314	Phải trả người lao động		32,879,609,466	46,928,695,916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	612,305,526,682	278,194,173,198
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14,999,999	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	792,707,000,094	2,714,875,683,208
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	61,705,418,807	53,355,097,034
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>86,279,934,805</b>	<b>87,167,019,248</b>
337	Phải trả dài hạn khác	19	53,247,542,136	53,247,542,136
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	33,032,392,669	33,919,477,112
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>22,517,603,503,986</b>	<b>21,593,626,852,752</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>22,517,603,503,986</b>	<b>21,593,626,852,752</b>
411	Vốn cổ phần	23	12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
411a	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,931,159,981,946	8,007,183,330,712
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8,007,183,330,712	3,775,246,732,311
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		923,976,651,234	4,231,936,598,401
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>27,851,560,585,784</b>	<b>29,528,797,418,758</b>



Nguyễn Văn Hòa  
Người lập



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Tan Teck Chuan Lester  
Tổng giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 02a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2024	2023	2024	2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	9,130,160,000,392	7,857,254,108,385	9,130,160,000,392	7,857,254,108,385
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	25	9,130,160,000,392	7,857,254,108,385	9,130,160,000,392	7,857,254,108,385
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	7,783,021,520,385	6,650,494,900,116	7,783,021,520,385	6,650,494,900,116
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		1,347,138,480,007	1,206,759,208,269	1,347,138,480,007	1,206,759,208,269
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	546,616,841,658	564,323,080,254	546,616,841,658	564,323,080,254
22	Chi phí tài chính	28	(10,102,607,077)	34,667,634,127	(10,102,607,077)	34,667,634,127
25	Chi phí bán hàng	29	686,790,240,180	741,536,158,470	686,790,240,180	741,536,158,470
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	109,313,506,244	79,769,439,466	109,313,506,244	79,769,439,466
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,107,754,182,318	915,109,056,460	1,107,754,182,318	915,109,056,460
31	Thu nhập khác		100,027,614	376,726,171	100,027,614	376,726,171
32	Chi phí khác		700,354,286	706,100,545	700,354,286	706,100,545
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(600,326,672)	(329,374,374)	(600,326,672)	(329,374,374)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,107,153,855,646	914,779,682,086	1,107,153,855,646	914,779,682,086
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	120,291,040,502	78,910,860,504	120,291,040,502	78,910,860,504
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	48,967,663,910	59,465,195,749	48,967,663,910	59,465,195,749
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		937,895,151,234	776,403,625,833	937,895,151,234	776,403,625,833

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Phan Teck Chuan Lester  
Tổng giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1,107,153,855,646</b>	<b>914,779,682,086</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và phân bổ		28,206,710,715	30,927,552,428
3	Các khoản dự phòng		(12,585,875,307)	33,851,290,285
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		981,947,680	234,870,915
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(545,757,350,221)	(542,633,913,738)
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>577,999,288,513</b>	<b>437,159,481,976</b>
9	Biến động các khoản phải thu		239,113,059,158	(296,323,850,201)
10	Biến động hàng tồn kho		211,913,510,830	(151,538,127,219)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		(601,321,195,013)	(800,419,241,707)
12	Biến động chi phí trả trước		52,588,958,950	10,727,851,306
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(196,881,595,367)	(180,941,965,441)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,228,724,195)	(1,407,013,964)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>282,183,302,876</b>	<b>(982,742,865,250)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(40,635,447,381)	(15,366,908,801)
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay		(2,563,000,000,000)	(1,242,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		2,484,000,000,000	3,063,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(50,000,000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		606,182,046,148	425,030,612,050
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>486,546,598,767</b>	<b>2,230,613,703,249</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Tiền chi trả cổ tức		(1,923,708,980,425)	(2,244,370,063,775)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1,923,708,980,425)</b>	<b>(2,244,370,063,775)</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,154,979,078,782)	(996,499,225,776)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3,197,402,607,546	2,924,304,281,432
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền		(80,399,385)	(84,637,553)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2,042,343,129,379	1,927,720,418,103

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc

Tan Teck Chuan Lester  
Tổng giám đốc



Ngày 24 tháng 4 năm 2024



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 8 năm  |
| ▪ thiết bị quản lý       | 3 – 6 năm  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |        |
|--------------------------|--------|
| ▪ quyền sử dụng đất      | 43 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	552,343,129,379	329,804,607,546
Các khoản tương đương tiền (*)	1,490,000,000,000	2,867,598,000,000
	<u>2,042,343,129,379</u>	<u>3,197,402,607,546</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

**5 Các khoản đầu tư tài chính****a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

## (b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	3,039,072,394,329	(213,898,363,327)	2,825,174,031,002	3,039,072,394,329	(223,793,333,929)	2,815,279,060,400
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569,372,362,407	(331,129,605,927)	238,242,756,480	569,372,362,407	(333,557,175,927)	235,815,186,480
	<u>4,222,150,107,371</u>	<u>(645,252,969,254)</u>	<u>3,576,897,138,117</u>	<u>4,222,150,107,371</u>	<u>(657,575,509,856)</u>	<u>3,564,574,597,515</u>

## (i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/03/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	70.55%	262,244,332,509	-	262,244,332,509	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(159,875,650,000)	236,167,400,000	(157,244,900,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(36,348,736,844)	76,324,868,844	(33,009,729,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	(2,057,350,000)	314,250,000,000	(19,822,650,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.45%	83,141,000,000	-	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	(15,616,626,483)	54,546,288,176	(13,716,054,085)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	-	36,541,448,653	-

## (i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/03/2024			01/01/2024		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	60,000,000	-	100%	60,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40,000,000,000	-	100%	40,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>3,039,072,394,329</u>	<u>(213,898,363,327)</u>		<u>3,039,072,394,329</u>	<u>(223,793,333,929)</u>

## (ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/03/2024			01/01/2024		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>

*(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Tên công ty	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	(4,643,345,605)	46,000,000,000	(4,643,345,605)
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(27,296,542,800)	51,475,140,000	(29,724,112,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(331,129,605,927)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(333,557,175,927)</u>

**6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,235,648,687,006	1,323,840,935,434
Các khách hàng khác	241,895,150,551	348,712,270,494
	<u>1,477,543,837,557</u>	<u>1,672,553,205,928</u>

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,235,648,687,006	1,323,840,935,434
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	25,127,881,937	36,161,791,739
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	8,705,520,940	13,049,664,408
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	6,553,402,432	5,717,770,157
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	5,630,268,405	26,868,548,758
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1,145,356,637	2,224,637,769
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	898,985,154	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	839,878,305	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	782,163,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	769,711,164	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	735,182,220	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	702,561,921	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	639,756,156	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	574,641,615	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	529,178,772	1,367,604
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	509,446,206	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	121,198,656	5,111,323,284
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	52,453,413	3,704,620,365
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	8,565,850,500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	1,237,020,209
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	46,913,580
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	85,484,997,822	53,520,925,283
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	54,930,542,703	55,929,157,290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	37,470,210,880	61,408,565,384
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	7,410,562,815	15,757,046,696
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	256,365,497	4,121,659,864
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	47,777,705	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	23,761,545	1,122,677,027
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	18,336,420,033
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	14,760,400,794



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 09a-DN  
VND

7 Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	597,237,218,845	561,675,819,817
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về cổ tức	203,394,085,968	295,089,544,431
Phải thu ngắn hạn khác	13,377,975,532	23,389,150,609
	<b>1,091,240,013,888</b>	<b>1,157,385,248,400</b>

*Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan*

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	77,780,109,061	83,899,348,477
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	30,689,250,000	196,942,081
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	18,616,756,839	76,430,448,702
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	9,708,383,226	3,680,497,324
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	3,679,736,018	3,598,810,351
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	14,267,154	1,141,524,390
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	9,654,224,262
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	631,706,174
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	614,266,974
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	334,060,169
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	312,960,056
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	234,267,991
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	118,528,934
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	64,200,000,000	64,200,000,000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	6,971,692,050	6,971,692,050
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	43,802,647,026
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	2,021,512,801
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1,628,963,161
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	634,992,585
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	412,007,664
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	380,140,249
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	223,638,844
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	172,648,858
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	168,938,232
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	166,210,711
<b>Bên liên quan khác</b>		
BeerCo Limited (SG)	-	49,197,000

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

B 09a-DN  
VND

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13,193,203,341	13,077,583,341
	<u>341,266,705,559</u>	<u>341,151,085,559</u>

**8 Dự phòng phải thu khó đòi**  
**Ngắn hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	277,230,733,543	(277,230,733,543)	277,230,733,543	(277,230,733,543)
	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>

**9 Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	120,760,927,682	-	198,977,568,976	-
Nguyên vật liệu	576,924,459,984	(820,842,711)	700,169,207,152	(784,667,164)
Công cụ và dụng cụ	31,836,475,828	(21,411,582,202)	29,613,406,491	(21,366,700,949)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72,110,735,666	-	77,207,754,397	-
Thành phẩm	20,201,456,472	-	19,274,649,640	-
Hàng hóa	5,073,050,451	-	13,082,772,699	-
	<u>826,907,106,083</u>	<u>(22,232,424,913)</u>	<u>1,038,325,359,355</u>	<u>(22,151,368,113)</u>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	54,696,495,885	(34,029,317,481)	55,191,753,443	(33,722,170,511)
	<u>54,696,495,885</u>	<u>(34,029,317,481)</u>	<u>55,191,753,443</u>	<u>(33,722,170,511)</u>

**10 Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	66,760,896,154	120,492,693,399
Chi phí trả trước khác	8,642,028,252	5,333,578,857
	<u>75,402,924,406</u>	<u>125,826,272,256</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51,602,316,000	1,591,481,813	12,496,103,943	65,689,901,756
Tăng trong kỳ	-	-	31,200,000	31,200,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	8,612,106,366	8,612,106,366
Phân bổ trong kỳ	-	(256,750,602)	(1,940,060,498)	(2,196,811,100)
Số dư cuối kỳ	<u>51,602,316,000</u>	<u>1,334,731,211</u>	<u>19,199,349,811</u>	<u>72,136,397,022</u>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 19(b))

## 11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	527,774,586,582	2,918,292,957,837	54,949,941,105	126,006,563,124	3,627,024,048,648
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	7,271,244,049	-	3,565,148,074	10,836,392,123
Số dư cuối kỳ	<u>527,774,586,582</u>	<u>2,925,564,201,886</u>	<u>54,949,941,105</u>	<u>129,571,711,198</u>	<u>3,637,860,440,771</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	452,020,476,764	2,712,965,849,620	53,667,512,913	113,709,108,827	3,332,362,948,124
Khấu hao trong kỳ	2,120,214,027	17,076,190,915	120,737,522	1,792,521,797	21,109,664,261
Số dư cuối kỳ	<u>454,140,690,791</u>	<u>2,730,042,040,535</u>	<u>53,788,250,435</u>	<u>115,501,630,624</u>	<u>3,353,472,612,385</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	75,754,109,818	205,327,108,217	1,282,428,192	12,297,454,297	294,661,100,524
Số dư cuối kỳ	<u>73,633,895,791</u>	<u>195,522,161,351</u>	<u>1,161,690,670</u>	<u>14,070,080,574</u>	<u>284,387,828,386</u>

## 12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	906,610,413,944	74,707,739,026	981,318,152,970
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	37,779,121,191	37,779,121,191
Số dư cuối kỳ	<u>906,610,413,944</u>	<u>112,486,860,217</u>	<u>1,019,097,274,161</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	69,861,308,175	66,754,305,399	136,615,613,574
Khấu hao trong kỳ	990,779,889	4,003,478,803	4,994,258,692
Số dư cuối kỳ	<u>70,852,088,064</u>	<u>70,757,784,202</u>	<u>141,609,872,266</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	836,749,105,769	7,953,433,627	844,702,539,396
Số dư cuối kỳ	<u>835,758,325,880</u>	<u>41,729,076,015</u>	<u>877,487,401,895</u>

(\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			<u><u>735,379,872,700</u></u>



**13 Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	22,749,382,633	89,615,217,828	112,364,600,461
Số dư cuối kỳ	<u>22,749,382,633</u>	<u>89,615,217,828</u>	<u>112,364,600,461</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9,741,053,414	54,542,749,109	64,283,802,523
Khấu hao trong kỳ	131,841,171	1,970,946,591	2,102,787,762
Số dư cuối kỳ	<u>9,872,894,585</u>	<u>56,513,695,700</u>	<u>66,386,590,285</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	13,008,329,219	35,072,468,719	48,080,797,938
Số dư cuối kỳ	<u>12,876,488,048</u>	<u>33,101,522,128</u>	<u>45,978,010,176</u>

**14 Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Củ Chi	43,296,363,636	43,296,363,636
Các công trình khác	18,992,275,314	53,011,035,650
	<u>62,288,638,950</u>	<u>96,307,399,286</u>

**15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	57,006,318,005	57,185,188,625
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	19,638,079,957	68,504,514,000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11,252,348,478	11,174,707,725
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>87,896,746,440</u>	<u>136,864,410,350</u>

**16 Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	221,766,774,009	334,452,974,387
Các nhà cung cấp khác	3,068,642,190,454	3,973,494,355,509
	<u>3,290,408,964,463</u>	<u>4,307,947,329,896</u>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	247,939,953,431	242,752,313,421
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	190,273,587,487	185,963,738,936
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	180,835,057,071	204,862,638,545
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	149,853,588,450	201,408,227,798
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	117,804,505,916	131,885,422,776
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	111,076,136,113	115,432,247,629
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	104,352,163,206	129,342,548,075
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	103,461,333,599	162,406,645,643
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	100,594,171,805	185,595,061,536
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	99,518,132,003	75,668,838,210
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	88,965,238,484	214,600,357,103
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	73,635,587,462	138,853,384,485
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	66,350,659,486	60,566,782,793
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	38,107,571,700	35,167,612,347
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	36,789,492,432	30,860,506,280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	31,336,983,106	38,028,310,220
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	21,842,141,832	25,676,533,419
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	20,878,941,050	30,154,831,787
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6,865,294,098	4,052,627,385
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	6,853,623,370	12,933,508,940
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	6,200,753,623	2,493,315,131
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	5,964,627,553	8,753,746,610
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	5,916,622,800	8,706,522,400
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	1,094,655,451	1,047,621,104

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	221,766,774,009	334,452,974,387
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	63,671,944,491	22,880,091,999
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	22,912,269,600	14,463,299,133
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	21,824,719,224	42,265,734,352
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	15,672,888,000	20,045,838,314
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	12,986,107,200	16,318,251,791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	11,773,324,200	9,769,995,674
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	8,769,354,000	13,331,321,348
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	6,323,856,000	7,531,158,800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	5,949,801,000	23,311,388,430
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	1,558,920,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	41,167,440	11,047,322,230
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	109,349,062,026	193,898,011,154
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	94,765,283	57,743,746

**17 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	226,786,750,653	598,621,223,982	(593,025,884,211)	-	232,382,090,424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189,026,186,580	120,291,040,502	(196,881,595,367)	-	112,435,631,715
Thuế giá trị gia tăng	-	1,133,957,134,726	(118,424,261,313)	(940,759,364,145)	74,773,509,268
Thuế thu nhập cá nhân	7,787,039,811	16,071,317,209	(15,847,266,335)	-	8,011,090,685
Thuế xuất nhập khẩu	-	554,674,206	(554,674,206)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1,581,049,806	20,984,078,913	(9,943,995,800)	(1,920,202,681)	10,700,930,238
Thuế tài nguyên	2,115,680	7,299,600	(7,077,840)	-	2,337,440
Các loại thuế khác	1,554,704,916	8,264,301,312	(8,644,816,228)	-	1,174,190,000
	<u>426,737,847,446</u>	<u>1,898,751,070,450</u>	<u>(943,329,571,300)</u>	<u>(942,679,566,826)</u>	<u>439,479,779,770</u>

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	01/01/2024	Số đã cân trừ trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND
Tiền thuê đất	12,190,359,560	(1,920,202,681)	10,270,156,879
	<u>12,190,359,560</u>	<u>(1,920,202,681)</u>	<u>10,270,156,879</u>

**18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	576,992,834,806	258,495,561,116
Chi phí phải trả khác	35,312,691,876	19,698,612,082
	<u>612,305,526,682</u>	<u>278,194,173,198</u>

**19 Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Cổ tức phải trả	8,488,942,625	1,932,197,923,050
Phải trả ngắn hạn khác	48,838,184,769	47,297,887,458
	<u>792,707,000,094</u>	<u>2,714,875,683,208</u>

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12)

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	-	1,030,927,761,000
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	4,741,181,625	4,741,181,625
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	2,548,633,504	2,548,633,504
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195,775,466	195,775,466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12,932,851	12,932,851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	11,999,105



**20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	53,355,097,034	78,333,325,252
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	9,343,500,000	9,522,041,403
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(18,876,410,333)
Sử dụng trong kỳ	(993,178,227)	(845,221,597)
Số dư cuối kỳ	<u>61,705,418,807</u>	<u>68,133,734,725</u>

**21 Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	33,919,477,112	34,057,421,027
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(235,545,968)	(561,792,367)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(651,538,475)	-
Số dư cuối kỳ	<u>33,032,392,669</u>	<u>33,495,628,660</u>



**22 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,073,315,740,285	20,246,947,402,325
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4,287,610,598,401	4,287,610,598,401
Phát hành cổ phiếu	6,412,811,860,000	-	(6,412,811,860,000)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37,374,000,000)	(37,374,000,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	508,189,026	508,189,026
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(18,300,000,000)	(18,300,000,000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<u>12,825,623,720,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>8,007,183,330,712</u>	<u>21,593,626,852,752</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	937,895,151,234	937,895,151,234
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(9,343,500,000)	(9,343,500,000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(4,575,000,000)	(4,575,000,000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<u><u>12,825,623,720,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>8,931,159,981,946</u></u>	<u><u>22,517,603,503,986</u></u>

**23 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1,282,562,372	12,825,623,720,000	1,282,562,372	12,825,623,720,000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1,282,562,372	12,825,623,720,000	1,282,562,372	12,825,623,720,000

**24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	31/03/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	128,158	3,157,801,539	314,255	7,571,346,197
AUD	828	13,229,402	828	13,576,957
EUR	3,401	89,450,280	3,401	89,958,414
		<u>3,260,481,221</u>		<u>7,674,881,568</u>

**25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	6,356,741,005,970	5,393,355,914,686
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	1,881,616,594,875	1,486,898,700,363
- Doanh thu bán thành phẩm	870,432,153,397	962,036,666,565
- Doanh thu khác	21,370,246,150	14,962,826,771
	<u>9,130,160,000,392</u>	<u>7,857,254,108,385</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u><u>9,130,160,000,392</u></u>	<u><u>7,857,254,108,385</u></u>

**26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	5,332,633,222,150	4,571,413,768,170
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1,880,843,291,552	1,485,735,650,532
Giá vốn thành phẩm đã bán	561,570,967,710	591,114,154,923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	388,203,770	(113,197,628)
Giá vốn khác	7,585,835,203	2,344,524,119
	<u>7,783,021,520,385</u>	<u>6,650,494,900,116</u>

**27 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	285,942,107,245	228,772,960,017
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay	259,815,242,976	313,860,953,721
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	859,491,437	21,689,166,516
	<u>546,616,841,658</u>	<u>564,323,080,254</u>

**28 Chi phí tài chính**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12,322,540,602)	30,488,576,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,219,933,525	4,179,058,127
	<u>(10,102,607,077)</u>	<u>34,667,634,127</u>

**29 Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	666,767,235,612	727,473,337,955
Chi phí nhân viên	15,082,014,819	8,991,097,118
Chi phí bán hàng khác	4,940,989,749	5,071,723,397
	<u>686,790,240,180</u>	<u>741,536,158,470</u>

**30 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	58,676,316,400	45,152,548,074
Chi phí thuê	13,624,717,115	11,388,302,677
Chi phí khấu hao và phân bổ	3,528,556,064	3,330,527,180
Chi phí quản lý khác	33,483,916,665	19,898,061,535
	<u>109,313,506,244</u>	<u>79,769,439,466</u>





Nguyễn Văn Hòa                      Trần Nguyên Trung                      Koo Liang Kwee                      Tan Teck Chuan Lester  
 Người lập                                      Kế toán trưởng                      Phó tổng giám đốc                      Tổng giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2024